TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TRÀ VINH **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-4-2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Bùi Thị Hồng Nhớ.
Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Ông Tăng Phan Nhật Trường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2025/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Dương Thị H**, sinh năm 1979. (có mặt)
Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1977. (có mặt)
Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng N.** (vắng mặt)
Địa chỉ: Số 213 Đường 30/4, Khóm A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và lời khai của bà Dương Thị H là nguyên đơn trình bày: Bà H và ông D quen biết nhau, tự tìm hiểu rồi chung sống với nhau vào năm 2003 không có tổ chức lễ cưới. Đến ngày 24/8/2011, bà H và ông D tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống, bà H và ông D có 02 người con chung tên Trần Minh N, sinh ngày 04/4/2005 và Trần Thị Bảo Y, sinh ngày 20/11/2012. Vợ chồng sống chung phát sinh mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông D thường xuyên uống rượu say xỉn rồi kiếm chuyện vô cớ chửi bà H, không chăm lo

vợ con. Bà H và ông D không còn sống chung từ tháng 10/2022 cho đến nay. Nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn D.

- Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Bảo Y, sinh ngày 20/11/2012, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Trần Minh N đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Có tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất diện tích 162m^2, tọa lạc tại ấp 4, xã Tú, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Tài sản này đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N. Bà H và ông D sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng N số tiền 50.000.000 đồng. Bà H tự có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

- Bị đơn ông Trần Văn D trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà H tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, không có tổ chức lễ cưới nhưng có làm một bàn tiệc để ra mắt bà con dòng họ. Đến ngày, 24/8/2011 ông D và bà H mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng sống chung có 02 người con tên Trần Minh N, sinh ngày 04/4/2005 và Trần Thị Bảo Y, sinh ngày 20/11/2012. Ông D và bà H sống chung có mâu thuẫn cự cãi, ông D chỉ biết đi làm đem tiền về cho bà H, không có cờ bạc, nhưng có uống rượu. Ông D không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng với bà H. Nhưng ông D không đồng ý ly hôn. Ông D chỉ đồng ý ly hôn khi đã chia tài sản xong.

- Về con chung: Theo nguyện vọng của các cháu, muốn theo ai thì người đó nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Ông D và bà H có tạo lập được tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất diện tích 162m^2, ông không nhớ số thửa, tờ bản đồ. Phần tài sản trên tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Ông D yêu cầu được chia đôi tài sản trên.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng K số tiền 50.000.000 đồng. Ông D yêu cầu mỗi người tự trả ½ khoản nợ này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N đã được Tòa án triệu tập nhưng vẫn vắng mặt và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án trong thời gian chuẩn bị xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Bà Dương Thị H được ly hôn với ông Trần Văn D.

Về con chung: Thống nhất theo nguyện vọng của cháu Y là được sống với bà H, nên giao cháu Y cho bà H nuôi dưỡng. Bà H không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đối với khoản nợ Ngân hàng N. Ngân hàng không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Dương Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn D, và yêu cầu giải quyết quyền nuôi con trong cùng vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con". Bị đơn ông Trần Văn D cư trú tại Khóm A Phường B, thành phố TV, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Ngân hàng N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị H và ông Trần Văn D qua quá trình tìm hiểu và tiến đến hôn nhân với nhau. Bà H và ông D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/8/2011, nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D là hôn nhân hợp pháp theo Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H và ông D đều xác định vợ chồng sống chung có mâu thuẫn. Bà H khẳng định không còn tình cảm yêu thương với ông D và không đồng ý cho ông D cơ hội để hàn gắn. Tại phiên tòa, ông D cũng khẳng định không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng với bà H. Hội đồng xét xử nhận thấy, nền tảng của hôn nhân là phải xuất phát tình từ yêu thương của cả đôi bên. Phải có sự cố gắng vun đắp từ cả hai vợ chồng. Vợ chồng sống chung phải tôn trọng, yêu thương, nhường nhịn lẫn nhau. Nhưng bà Huệ và ông D khẳng định không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho bà H được ly hôn với ông D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Bảo Y, sinh ngày 20/11/2012. Xét thấy, cháu Y đã 13 tuổi, cháu có nguyện vọng được sống chung với bà H. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*". Do đó, giao cháu Y cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Y.

Đối với cháu Trần Minh N, sinh ngày 04/4/2005 đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông D và bà H đều thừa nhận vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là căn nhà gắn liền với đất diện tích 162m^2, các đương sự không nhớ số thửa, tờ bản đồ chỉ biết tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Tài sản trên ông D và bà H khai hiện đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng N. Ông D yêu cầu được chia đôi tài sản trên. Bà H thì không yêu cầu chia để lại cho các con sử dụng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông D có yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông D không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của ông D trong vụ án này.

- Về nợ chung: Ông D và bà H đều thừa nhận có nợ ngân hàng N số tiền 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngân hàng đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến phản hồi hay có yêu cầu gì trong vụ án nên không đặt ra giải quyết.

[3] Xét lời đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị H phải 300.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị H được ly hôn với ông Trần Văn D

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Bảo Y, sinh ngày 20/11/2012 cho bà Dương Thị H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Đối với cháu Trần Minh N, sinh ngày 04/4/2005 đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Dương Thị H không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

4. Về tài sản chung: Bà Dương Thị H và ông Trần Văn D không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

5. Về nợ chung: Ngân hàng N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị H phải chịu toàn bộ án phí là 300.000 đồng. Nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã đóng theo biên lai thu tiền số 0000931 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh. Bà H đã nộp đủ tiền án phí, bà Huệ không phải nộp tiếp.

7. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè, Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thảo Nguyên